

Bản án số: 91/2021/DS-PT

Ngày 12 – 03 – 2021

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Dương Tuấn Vinh

Ông Trần Văn Mười

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Phương Thu – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:
Ông Bùi Văn Thành – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 03 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 545/2020/TLPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2020/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4160/2020/QĐ-PT ngày 21 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Ông Đinh Viết C, sinh năm 1961; hộ khẩu thường trú: Ấp BT, xã TA, huyện DT, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Phạm Thanh Đ – Luật sư của Văn phòng Luật sư Thanh Đ thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Số 27/6 đường CL, khu phố 15, phường BTĐ, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

2- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1958; hộ khẩu thường trú: Ấp BT, xã TA, huyện DT, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Giang Thị Đ, sinh năm 1966; hộ khẩu thường trú: Ấp BT, xã TA, huyện DT, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

3.2. Bà Huỳnh Thị P, sinh năm 1963; Xin xét xử vắng mặt.

3.3. Bà Đinh Thị D, sinh năm 1983; Xin xét xử vắng mặt.

3.4. Bà Đinh Thị Lệ H, sinh năm 1986; Xin xét xử vắng mặt.

3.5. Bà Đinh Thị D1, sinh năm 1986; Xin xét xử vắng mặt.

Cùng hộ khẩu thường trú: Ấp BT, xã TA, huyện DT, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà P, bà D, bà H và bà D1: Ông Đinh Viết C, sinh năm 1961; hộ khẩu thường trú: Ấp BT, xã TA, huyện DT, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 16/11/2018).

3.6. Ông Đinh Văn H, sinh năm 1982; có mặt.

3.7. Bà Trần Thị X, sinh năm 1955; Xin xét xử vắng mặt.

3.8. Ông Đinh Hữu X1, sinh năm 1966; Xin xét xử vắng mặt.

3.9. Ông Đinh Trúc X2, sinh năm 1978; Xin xét xử vắng mặt.

3.10. Ông Đinh Thái H, sinh năm 1982; Xin xét xử vắng mặt.

Cùng hộ khẩu thường trú: Ấp BT, xã TA, huyện DT, tỉnh Bình Dương.

3.11. Bà Đinh Hồng C, sinh năm 1976; hộ khẩu thường trú: Ấp CG, xã TA, huyện DT, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.12. Bà Đinh Kim C1, sinh năm 1980; hộ khẩu thường trú: Ấp CT, xã TA, huyện DT, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.13. Ủy ban nhân dân huyện DT, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Khu phố 4B, thị trấn DT, huyện DT, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.14. Bà Hồ Thị Ch, sinh năm 1943; hộ khẩu thường trú: Ấp BT, xã TA, huyện DT, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.15. Bà Lê Thị L, sinh năm 1959; hộ khẩu thường trú: Ấp BT, xã TA, huyện DT, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.16. Ông Lê Văn T, sinh năm 1963; hộ khẩu thường trú: Ấp BT, xã TA, huyện DT, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.17. Ông Lê Văn B, sinh năm 1966; hộ khẩu thường trú: Ấp BT, xã TA, huyện DT, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.18. Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1960; hộ khẩu thường trú: Ấp BT, xã TA, huyện DT, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1944; địa chỉ: Ấp TL, xã PT, huyện BĐ, tỉnh Bình Phước. Có mặt.

2. Bà Đặng Thị Th, sinh năm 1950; địa chỉ: Ấp Bến Tranh, xã Thanh An, huyện DT, tỉnh Bình Dương.

3. Ông Hồ Văn S, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp Bến Tranh, xã Thanh An, huyện DT, tỉnh Bình Dương.

4. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1953; địa chỉ: Ấp Bến Tranh, xã Thanh An, huyện DT, tỉnh Bình Dương.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn ông Đinh Viết C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện ngày 23/02/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/5/2018, đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 10/7/2019, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Đinh Viết C trình bày:

Ông Đinh Viết C được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện BC cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số 00862 ngày 31/12/1997, diện tích 19.805m² tại ấp 5, xã TA, huyện BC (nay thuộc huyện DT), tỉnh Bình Dương, trong đó có thửa số 252 (diện tích 393m²), thửa số 196 (diện tích 800m²), thửa số 234 (diện tích 568m²). Nguồn gốc các thửa đất tranh chấp số 196, 252, 234 là của ông C nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn N vào năm 1989. Ông Nguyễn Văn N là họ hàng của ông C. Khi đăng ký cán bộ hướng dẫn ông C kê khai “đất gốc” và giải thích “đất gốc” là đất có nguồn gốc từ ông bà. Việc mua bán giữa ông C và ông N có làm giấy tay, sau khi được cấp giấy thì giấy tay đã thất lạc nhưng ông N vẫn thừa nhận nên ông C đề nghị Tòa án triệu tập ông N để làm rõ. Ông C sử dụng đất từ khi nhận chuyển nhượng năm 1989 đến năm 1992 thì ông L chiếm 03 thửa đất số 195, 196, 234 nên hai bên có xô xát và ông C bị xử phạt hành chính. Về đất, UBND xã TA giải quyết cho rằng ông C mua bán trái phép tạm giao cho ông L sử dụng, ông C gửi đơn về UBND và được UBND xã giải quyết lần 02, thu hồi quyết định tạm giao đất cho ông L và trong năm 1992, xã quyết định cấp quyền sử dụng đất cho ông C. Đây là lý do mà trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ ghi đất có tranh chấp. Tuy nhiên, hiện nay ông C không có quyết định giải quyết vì ông Nguyễn Hữu Quốc đang chiếm giữ.

Ông C và ông L có tranh chấp quyền sử dụng đất và được TAND huyện DT giải quyết nhiều lần, kết quả hiện nay Tòa án phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, Tòa án sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án. Hiện nay ông L đã trồng 31 cây cao su, 02 cây ổi, 06 cây măng cụt, 03 cây sầu riêng, 02 cây bưởi, 02 cây chuối trên đất của ông C nên ông C không thể canh tác. Ông L đã được UBND huyện DT cấp quyền sử dụng đất theo các GCNQSDĐ sau đây: GCNQSDĐ số CH02116 ngày 16/12/2014 diện tích 296m² thửa số 252 tờ bản đồ số 30; GCNQSDĐ số CH02115 ngày 16/12/2014 diện tích 1.380m² thửa số 196, 234 tờ bản đồ số 30. Trong khi đó các thửa đất nêu trên ông C đã được cấp GCNQSDĐ hợp pháp, GCNQSDĐ này không bị thu hồi, không bị hủy bỏ nên có giá trị pháp lý. Như vậy, các thửa đất số 252, 196, 234 được cấp giấy trùng nhau, cấp cho ông C trước, cấp cho ông L sau và việc cấp GCNQSDĐ cho ông L là sai. Ngoài 03 thửa đất nêu trên, ông C còn có thửa đất số 195 diện tích khoảng 1.500m² chưa có GCNQSDĐ nhưng ông C có đăng ký trong sổ địa chính, ông L cũng đã trồng cây trái phép trên thửa đất số 195 của ông C. Nay ông C yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ số CH02115 và số CH02116 cùng ngày 16/12/2014 do UBND huyện DT cấp cho ông Nguyễn Văn L, buộc ông Nguyễn Văn L phải di dời, tháo dỡ, chặt bỏ 31 cây cao su, 02 cây ổi, 06 cây măng cụt, 03 cây sầu riêng, 02 cây bưởi, 02 cây chuối trên các thửa đất số 195, 196, 234, 252 tờ bản đồ số 30

tại ấp BT, xã TA, huyện DT, tỉnh Bình Dương để trả lại cho ông C thửa đất số 252 (diện tích theo GCNQSDĐ là 393m², đo đạc thực tế 375,1m²), thửa số 196 (diện tích theo GCNQSDĐ là 800m², đo đạc thực tế 626,8m²), thửa số 234 (diện tích theo GCNQSDĐ là 568m², đo đạc thực tế 610,9m²) và công nhận quyền sử dụng đất cho ông C đối với thửa đất số 195 (diện tích đo đạc thực tế 1.088,5m²).

Nguyên đơn thống nhất kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/4/2018, ngày 16/8/2019, sơ đồ bản vẽ đất tranh chấp cho Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương lập ngày 18/3/2020 (đối với thửa đất số 252) và ngày 05/6/2020 (đối với thửa số 195, 196 và 234) và kết quả định giá ngày 09/10/2019, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm có: Bản án số 93/2010/DSST ngày 16/10/2010 của TAND huyện DT (bản phô tô); Bản án số 69/2011/DS-PT ngày 31/3/2011 của TAND tỉnh Bình Dương (bản phô tô); Quyết định đình chỉ số 51/QĐST-DS ngày 26/9/2011 của TAND huyện DT; Thông báo số 619/TB-VPĐKQSDĐ ngày 14/8/2012 và Thông báo số 620/TB-VPĐKQSDĐ ngày 30/8/2012; biên bản làm việc của Thanh tra huyện ngày 20/12/2013; đơn xin giao đất ngày 06/01/1997; GCNQSDĐ số 00862 QSDĐ ngày 31/12/1997 (bản sao y); Quyết định của UBND huyện BC cấp GCNQSDĐ (bản sao y); Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 25/4/2014 (bản sao y) và Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND huyện DT; Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính;

- Theo đơn phản tố ngày 21/11/2018, các văn bản trình bày ý kiến, bản tường trình ngày 13/3/2018, lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Phần đất ruộng thuộc thửa đất số 196 và số 234 tọa lạc tại cánh đồng BS và thửa đất số 252 thuộc ấp BT có nguồn gốc do cha ông L là ông Nguyễn Văn Ch đã chết năm 1974 để lại từ sau năm 1975 đến nay. Các thửa đất số 195, 196 và 234 thuộc cánh đồng BS thì năm 1990 ông L có đơn khiếu nại tranh chấp (lý do ông N là cháu rể của ông Ch được ông Ch cho mượn để canh tác nhưng ông N lại tự ý bán cho ông C), vào năm 1992, UBND xã TA đã tiến hành hòa giải, UBND xã ban hành Quyết nghị số 01/QN.UB ngày 22/4/1992 về việc giao đất, buộc ông C phải giao trả 02ha đất cho ông L tức là 03 thửa đất hiện nay, khi giải quyết có lập bản vẽ sơ đồ đất tranh chấp. Ông L luôn canh tác thường xuyên để sản xuất lúa, do sản xuất không hiệu quả nên đến năm 2012, ông L chuyển sang trồng cây cao su (thửa số 196, 234) và thửa số 252 thì trồng cây trà bông vàng, năm 2011 thanh lý cây trà bông vàng để chuyển sang trồng cây ăn trái cho đến nay. Trong quá trình canh tác, trước năm 2011, ông C có làm đơn khởi kiện buộc ông L trả lại 03 thửa đất trên với lý do năm 1997 ông C đã kê khai và được cấp giấy tuy nhiên đó là việc ông C tự ý kê khai. Tòa án đã giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa tôi và ông C theo các bản án và quyết định gồm: Bản án số 93/2010/DSST ngày 16/10/2010 của TAND huyện DT, Bản án

số 69/2011/DS-PT ngày 31/3/2011 của TAND tỉnh Bình Dương về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất”. Đến ngày 26/9/2011, ông C đến TAND huyện DT làm đơn xin rút đơn khởi kiện và được TAND huyện DT ra Quyết định đình chỉ số 51/QĐST-DS ngày 26/9/2011.

Sau khi có quyết định đình chỉ, ông L tiến hành lập các thủ tục để được cấp GCNQSDĐ vì trước đây 03 thửa đất trên của ông L nằm trong GCNQSDĐ của ông C và đã được UBND huyện DT ra Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 25/4/2014 về việc thu hồi GCNQSDĐ của ông C để cấp GCNQSDĐ cho ông L theo Quyết định số 969/QĐ-UBND và Quyết định số 697/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 của UBND huyện DT về việc cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người sử dụng. Ông L canh tác và sử dụng đất ổn định cho đến nay. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện các cây trồng trên đất do ông Liềm trồng gồm thửa đất số 252 có 03 cây sầu riêng, 02 cây bưởi, 06 cây dừa, 02 cây ổi, 02 cây chuối và 01 cây mít trồng năm 2014; thửa 234 có 04 cây cao su trồng năm 2014 và thửa số 196 có 16 cây cao su trồng năm 2014.

Ông L có đơn phản tố yêu cầu hủy một phần GCNQSDĐ số 00862 do UBND huyện BC cấp ngày 31/12/1997 cho hộ ông Đinh Viết C đối với các thửa đất số 252, 196, 234 tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại ấp BT, xã TA, huyện DT, tỉnh Bình Dương. Lý do: Việc UBND huyện BC cấp GCNQSDĐ đối với 03 thửa đất trên là nhầm lẫn, ông L mới là người sử dụng các thửa đất nêu trên và đã được UBND huyện DT cấp GCNQSDĐ số CH02116 ngày 16/12/2014 thuộc thửa đất số 252 có diện tích 296m² và số CH02115 ngày 16/12/2014 gồm 02 thửa đất số 196, 234 có tổng diện tích 1.380m².

Ông L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tài liệu, chứng cứ do bị đơn ông L cung cấp: GCNQSDĐ số CH02116 ngày 16/12/2014 và hồ sơ cấp GCNQSDĐ (bản sao y); GCNQSDĐ số CH02115 ngày 16/12/2014 và hồ sơ cấp GCNQSDĐ (bản sao y); đơn xin khiếu nại tranh chấp ruộng đất năm 1990 (đã được đối chiếu bản chính); đơn thừa năm 2005 (đã được đối chiếu bản chính); biên bản thi hành cưỡng chế quyết định ngày 02/4/1990 (đã được đối chiếu bản chính); các biên lai thu thuế đất nông nghiệp (bản phô tô).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Giang Thị Đ trình bày: Bà Đ là vợ của ông Nguyễn Văn L, bà Đ thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông L.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị P, bà Đinh Thị D, bà Đinh Thị Lệ H, bà Đinh Thị D1 cùng ủy quyền cho ông Đinh Viết C, thống nhất trình bày của ông C.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn H, bà Trần Thị X, ông Đinh Hữu X1, ông Đinh Trúc X2, ông Đinh Thái H, bà Đinh Hồng C, bà Đinh Kim C1 thống nhất trình bày: Các ông, bà là những thành viên trong hộ gia đình theo sổ hộ khẩu cấp GCNQSDĐ cho ông Đinh Viết C, toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất được cấp cho cá nhân ông C. Các ông, bà không có quyền lợi

tài sản gì đối với quyền sử dụng đất ông C được cấp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Ch, bà Lê Thị L, ông Lê Anh Tinh, ông Lê Văn B, ông Nguyễn Văn Tr thống nhất trình bày của ông L.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện DT trình bày:

Việc cấp GCNQSDĐ số 00862 QSDĐ do UBND huyện BC cấp ngày 31/12/1997 cho hộ ông Đinh Viết C là cấp theo quy định tại các Điều 2, 11, 20 của Luật Đất đai năm 1993 và Quyết định số 201/QĐ-DKTK ngày 14/7/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất, khi cấp không đo đạc thực tế và không ký liên ranh với những người giáp ranh; thời hạn sử dụng đất là 20 năm, đến nay đã hết hạn sử dụng đất nên hộ ông C phải đăng ký biến động đất đai, gia hạn thời hạn sử dụng đất, việc sử dụng đất của hộ ông C không vi phạm quy định sử dụng đất và không bị thu hồi đất. Phần ghi thêm “đất gốc” có nghĩa là ông, bà, cha, mẹ khai phá để lại. Thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông C ngày 31/12/1997 là không đúng trong việc họp xét cấp giấy của UBND xã TA vì ngày 22/4/1992, UBND xã TA đã có Quyết nghị số 01 buộc ông C trả lại thửa đất tranh chấp cho ông L, từ ngày có Quyết nghị số 01 đến ngày ông C được cấp giấy thì không có quyết nghị nào thay thế quyết nghị trên. Việc buộc ông C trả lại đất tranh chấp cho ông L khoảng 02ha bao gồm các thửa đất số 196, 234, 252 là đúng. UBND huyện DT thống nhất với yêu cầu phản tố của bị đơn là hủy GCNQSDĐ số 00862QSDĐ ngày 31/12/1997 do UBND huyện BC cấp cho hộ ông C.

Việc cấp GCNQSDĐ số CH02115 thửa đất số 196, 234 và GCNQSDĐ số CH02116 thửa đất số 252 do UBND huyện DT cấp ngày 16/12/2014 cho ông Nguyễn Văn L là cấp theo trình tự thủ tục quy định tại Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014, khi cấp giấy không đo đạc thực tế, theo bản mô tả ranh giới, mốc giới GCNQSDĐ số CH02115 do ông Nguyễn Văn Cu ký liên ranh, GCNQSDĐ số CH02116 do ông Văn Công Tấn ký liên ranh. Trong hồ sơ cấp giấy thể hiện nguồn gốc sử dụng: Cha khai phá năm 1966, ông L quản lý sử dụng từ năm 1977 đến nay. Việc cấp GCNQSDĐ số CH02115 và GCNQSDĐ số CH02116 là cấp cho cá nhân ông L.

Trong quá trình giải quyết tranh chấp, UBND huyện DT ban hành Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 25/4/2014 về việc thu hồi GCNQSDĐ của ông C. Ngày 16/12/2014, UBND huyện DT cấp GCNQSDĐ cho ông L. Đến ngày 04/7/2015, UBND huyện DT ban hành Quyết định số 990/QĐ-UBND về việc thu hồi Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 25/4/2014. Việc sử dụng đất của ông C, ông L là bị chồng lấn lên nhau, do trong quá trình cấp GCNQSDĐ cho ông L và việc ban hành Quyết định số 990/QĐ-UBND còn thiếu sót. Về việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ số CH02115 và GCNQSDĐ số CH02116 do UBND huyện DT cấp cùng ngày 16/12/2014 cho ông L thì UBND huyện đề nghị Tòa án căn cứ kết quả xác minh và các quy định pháp luật để xử lý.

Phần diện tích đất khoảng 1500m² thuộc thửa đất số 195 tờ bản đồ số 30

chưa được cấp GCNQSDĐ, sau khi Tòa án giải quyết giao đất cho nguyên đơn hoặc bị đơn thì phần đất này đủ điều kiện để cấp GCNQSDĐ.

UBND huyện DT yêu cầu giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án.

- Người làm chứng ông Nguyễn Văn B trình bày: Về các thửa đất ông C tranh chấp với ông L. Trước năm 1972 ông Nguyễn Văn Ch canh tác đến cuối năm 1974 ông Ch bị pháo bắn chết, từ năm 1974 đến nay ông L canh tác còn ông C thì ông B không thấy ông C canh tác ngày nào.

- Người làm chứng ông Hồ Văn S trình bày: Ông S biết ông Ch là cha của ông L canh tác trên cánh đồng BS, sau năm 1974 ông Ch bị pháo bắn, ông L tiếp tục canh tác đến nay, ông C không canh tác.

- Người làm chứng ông Nguyễn Văn N trình bày: Trước đây ông N sinh sống tại ấp BT từ năm 1974 đến cuối năm 1989 thì ông N rời lên BĐ, Bình Phước, ông N canh tác trên đất tranh chấp, sau đó bán lại cho ông C. Về phần đất ruộng thì ngày xưa là đất trống, người dân tự khai phá. Ông Ch là cha ông L đã khai phá 03 thửa đất ruộng (hiện đang tranh chấp). Năm 1973, ông N về ở cùng ông Ch, ông N lo công việc trong gia đình cho ông Ch nên ông Ch có hứa cho ông N 03 thửa ruộng ngoài bờ suối, việc cho chỉ bằng miệng, không có giấy tờ. Khi ông Ch chết năm 1974 (do pháo bắn) thì ông N tiếp tục canh tác để trồng lúa. Ông L tranh chấp đất với ông N và hai bên có đến xã để giải quyết năm 1976-1977, không có giấy tờ nhưng ông L thua nên ông N tiếp tục canh tác. Đến năm 1988 thì ông N bán cho ông C với giá 05 chỉ vàng, giấy tờ mua bán do ông C lập và đã nộp để cấp GCNQSDĐ. Đối với phần đất gò (thửa số 252) thì ông N cũng có nhà ở gần phần đất này, đất gò này có nguồn gốc ông bà chia cho 03 chị em gồm bà Đặng Thị L (mẹ ông C), bà Đặng Thị Bọn (vợ ông Nê) và bà Đặng Thị M, việc chia đất không có giấy tờ, đất ông bà cũng chưa có giấy tờ. Phần của bà Bọn thì sau khi bà Bọn chết năm 1987, ông N đã bán cho ông C năm 1989 với giá 05 chỉ vàng.

- Người làm chứng Bà Đặng Thị Th trình bày: Bà Th (tên thường gọi là M) là em gái của mẹ vợ ông C (bà Đặng Thị L), còn ông N là chồng của bà Đặng Thị Bọn (chị gái của bà Th). Phần đất gò (thửa số 252) là do ông Ch canh tác, đến năm 1967, bà Th về ấp BT để sinh sống thì được ông Ch cho mượn đất ruộng để canh tác (gần 03 thửa đất ruộng đang tranh chấp), do đất trũng nên bà Th mượn phần đất gò (thửa số 252) để gieo mạ. Phần đất gò này là phần đất giáp với đất ruộng của cha mẹ bà Th. Sau khi cha mẹ bà Th chết thì bà L là chị cả tự ý phân chia đất, bà Bọn được hưởng phần đất giáp thửa số 252, bà Th được phần đất ở giữa còn bà L ở bên ngoài. Phần đất ruộng của bà Bọn thì sau khi bà Bọn chết bà Th nghe nói ông N (chồng bà Bọn) đã bán cho ông C, phần đất của bà Th và bà L thì cũng đã bán cho người khác. Phần đất ruộng này của cha mẹ bà Th giáp với phần đất gò của ông Ch, hiện đang tranh chấp phần đất gò – không phải là đất của chị em bà Th phân chia, cũng không phải là phần đất mà ông N đã bán cho ông C (phần đất ông N bán cho ông C là đất ruộng, không phải đất gò). Thửa số 252 cao hơn phần đất ruộng của cha mẹ bà Th khoảng 20cm và

việc chênh lệch này đã có từ trước khi ông Ch cạnh tác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2020/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định như sau:

- Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 228, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

- Căn cứ Điều 166, 179 Luật Đất đai năm 2014; các Điều 163, 164, 166, 169, 185, 175 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Viết C đối với ông Nguyễn Văn L về việc buộc ông Nguyễn Văn L phải di dời, tháo dỡ, chặt bỏ 31 cây cao su, 02 cây ổi, 06 cây măng cụt, 03 cây sầu riêng, 02 cây bưởi, 02 cây chuối trên các thửa đất số 195, 196, 234, 252 tờ bản đồ số 30 tại ấp BT, xã TA, huyện DT, tỉnh Bình Dương để trả lại đất cho ông C và công nhận quyền sử dụng đất cho ông C đối với thửa đất số 195 (diện tích đo đạc thực tế 1.088,5m²) và tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02115 và số CH02116 cùng ngày 16/12/2014 do Ủy ban nhân huyện DT, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn L.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn L đối với ông Đinh Viết C. Tuyên hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00862 ngày 31/12/1997 cấp cho hộ ông Đinh Viết C đối với các thửa đất số 196, 234, 252.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng khác, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/9/2020, ông Đinh Viết C kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm

Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của mình và sửa bản án sơ thẩm theo nội dung là buộc ông Nguyễn Văn L phải di dời, tháo dỡ, chặt bỏ 31 cây cao su, 02 cây ổi, 06 cây măng cụt, 03 cây sầu riêng, 02 cây bưởi, 02 cây chuối trên các thửa đất số 195, 196, 234, 252 tờ bản đồ số 30 tại ấp BT, xã TA, huyện DT, tỉnh Bình Dương để trả lại đất cho ông C và công nhận quyền sử dụng đất cho ông C đối với thửa đất số 195 (diện tích đo đạc thực tế 1.088,5m²) và tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02115 và số CH02116 cùng ngày 16/12/2014 do Ủy ban nhân huyện DT, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn L. Ngoài ra, xin được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo đương sự nêu đã được nộp trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm. Người kháng cáo cho rằng Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ không đúng nên dẫn

đến việc phán quyết tại phần quyết định là sai, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có kháng cáo.

Bị đơn trình bày:

Phần đất ruộng thuộc thửa đất số 196 và số 234 tọa lạc tại cánh đồng BS và thửa đất số 252 thuộc ấp BT có nguồn gốc do cha ông L là ông Nguyễn Văn Ch đã chết năm 1974 để lại từ sau năm 1975 đến nay. Ông N là cháu rể của ông Ch được ông Ch cho mượn để canh tác nhưng ông N lại tự ý bán cho ông C. Việc ông N bán cho ông C là trái pháp luật. Bị đơn là người quản lý sử dụng đất cho đến nay. Do đó, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phản tranh luận

Nguyên đơn trình bày bảo lưu toàn bộ ý kiến tại cấp sơ thẩm và đề nghị xem xét thêm những vấn đề sau:

Thứ nhất, các thửa đất số 252, 196, 234 được cấp giấy trùng nhau, cấp cho ông C trước, cấp cho ông L sau. Nếu đúng ra nếu muốn cấp giấy chứng nhận cho ông L thì phải thu hồi giấy đã cấp cho ông C. Việc cấp GCNQSDĐ cho ông L là sai vì không thu hồi giấy của ông C.

Thứ hai, ông L cho rằng sử dụng đất tranh chấp từ năm 1977 cho đến nay là không chính xác. Vì trong khoảng thời gian này có sự kiện mua bán đất giữa ông N và ông C vào năm 1988-1989. Ngoài ra, việc Ông C sử dụng đất từ khi nhận chuyển nhượng năm 1988-1989 đến năm 1992 thì ông L chiếm 03 thửa đất số 195, 196, 234 nên hai bên có xô xát và ông C bị xử phạt hành chính. Về đất, UBND xã TA giải quyết cho rằng ông C mua bán trái phép tạm giao cho ông L sử dụng, ông C gửi đơn về UBND và được UBND xã giải quyết lần 02, thu hồi quyết định tạm giao đất cho ông L và trong năm 1992, xã quyết định cấp quyền sử dụng đất cho ông C. Ông C có ngăn cản việc trồng cây của ông L. Những điều này chứng tỏ ông L không quản lý đất suốt thời gian trên.

Thứ ba, lời trình bày của người làm chứng ông N tại cấp sơ thẩm phía bị đơn không phản đối. Ông C kê khai đất rõ ràng theo đúng như lời trình bày của ông Nê.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C.

Bị đơn bảo lưu toàn bộ ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm và đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Xét về nội dung vụ án: Từ xác nhận của UBND xã TA và của người làm chứng, có cơ sở xác định phần đất ruộng thuộc thửa đất số 196 và số 234 tọa lạc tại cánh đồng BS và thửa đất số 252 thuộc ấp BT có nguồn gốc do cha ông L là ông Nguyễn Văn Ch đã chết năm 1974 để lại từ sau năm 1975 đến nay. Việc ông N chuyển nhượng đất cho ông C năm 1988-1989 và việc UBND huyện BC cấp giấy chứng nhận cho ông C là không đúng quy định pháp luật. Ông L là người quản lý sử dụng đất cho đến nay. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm phán xử là có căn cứ, đề nghị bác kháng cáo của ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những đương sự vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Nội dung yêu cầu khởi kiện:

Nguyên đơn cho rằng nguồn gốc các thửa đất tranh chấp số 196, 252, 234 là của nguyên đơn nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn N vào năm 1989 và đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện BC cấp GCNQSDĐ số 00862 ngày 31/12/1997. Đối với thửa đất số 195 chưa có GCNQSDĐ nhưng nguyên đơn có đăng ký trong sổ địa chính. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ số CH02115 và số CH02116 cùng ngày 16/12/2014 do UBND huyện DT cấp cho ông Nguyễn Văn L, buộc ông Nguyễn Văn L phải di dời, tháo dỡ, chặt bỏ 31 cây cao su, 02 cây ổi, 06 cây măng cụt, 03 cây sầu riêng, 02 cây bưởi, 02 cây chuối trên các thửa đất số 195, 196, 234, 252 tờ bản đồ số 30 tại ấp BT, xã TA, huyện DT, tỉnh Bình Dương để trả lại cho nguyên đơn thửa đất số 252, thửa số 196, thửa số 234 và công nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn đối với thửa đất số 195 (diện tích đo đạc thực tế 1.088,5m²).

Bị đơn cho rằng các phần đất ruộng thuộc các thửa số 195, 196 và 234 tọa lạc tại cánh đồng BS và thửa số 252 có nguồn gốc do cha ông L là ông Nguyễn Văn Ch đã chết năm 1974 để lại đến nay, ông N là người được ông Ch cho mượn đất canh tác đã tự ý bán đất các thửa số 195, 196 và 234 cho ông C. Bị đơn có đơn phản tố yêu cầu hủy một phần GCNQSDĐ cấp cho nguyên đơn (đối với các thửa số 196, 234 và 252) Lý do: Việc UBND huyện BC cấp GCNQSDĐ đối với 03 thửa đất trên là nhầm lẫn, bị đơn mới là người sử dụng các thửa đất nêu trên và đã được UBND huyện DT cấp GCNQSDĐ số CH02116 ngày 16/12/2014 thuộc thửa đất số 252 có diện tích 296m² và số CH02115 ngày 16/12/2014 gồm 02 thửa đất số 196, 234 có tổng diện tích 1.380m².

[3] Nhận định của Tòa án nhân dân Tỉnh Bình Dương:

Về nguồn gốc, kê khai đăng ký và quản lý sử dụng đất: Các thửa đất số 195, 196, 234 có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn Ch (là cha của ông Nguyễn

Văn L) khai phá và sử dụng. Ông L là người quản lý, sử dụng sau khi phát sinh tranh chấp và được xã TA giải quyết. Ông C cho rằng ông C có sử dụng để trồng lúa, tuy nhiên, ông C nhận chuyển nhượng của ông N năm 1988-1989 thì đến năm 1990 ông L đã có đơn tranh chấp và năm 1992, ông L đã được giao đất, ông L quản lý sử dụng từ năm 1992 đến nay, theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện ông L có các tài sản là các cây trồng trên đất, không có tài sản nào của ông C. Lời khai của những người làm chứng trong vụ án cũng xác định không thấy ông C canh tác, UBND xã TA cũng xác nhận ông C không sử dụng đất. Về thủ tục cấp GCNQSDĐ: Theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ năm 1997 của ông C thể hiện: UBND huyện DT đã có văn bản xác định thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông C ngày 31/12/1997 là không đúng trong việc hợp xét cấp giấy của UBND xã TA vì ngày 22/4/1992, UBND xã TA đã có Quyết nghị số 01 buộc ông C trả lại thửa đất tranh chấp cho ông L. Như vậy, thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông C đối với các thửa số 195, 196 và 234 là không đúng quy định.

Đối với thửa số 252: Theo xác nhận của UBND xã TA thì thửa số 252 nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn Ch canh tác và sử dụng, đến năm 1992, ông L là người canh tác, mặc dù ông C có tên trong sổ mục kê năm 1998 nhưng ông C không canh tác.

Việc ông N và ông C cho rằng ông N bán thửa số 252 và thửa số 260 (hai thửa đất này liền nhau) cho ông C là không phù hợp vì thực tế, phần đất ruộng thửa số 260 thấp hơn phần đất gò. Đồng thời việc ông N chuyển nhượng đất cho ông C là trái quy định tại Điều 30 Luật Đất đai năm 1987 vì ông N không có quyền sử dụng đất. Theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ năm 1997 của ông C khai thửa số 252 là “đất gốc”, tức đất có nguồn gốc của ông bà là không phù hợp về nguồn gốc sử dụng đất và thực tế sử dụng đất vì ông C không sử dụng thửa số 252. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện ông L sử dụng đất, xây hàng rào năm 2002, trồng cây trên đất.

Về thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông L: Ngày 16/12/2014, ông L được cấp GCNQSDĐ số CH02115 thửa số 196 và thửa số 234; GCNQSDĐ số CH02116 thửa số 252. Việc cấp GCNQSDĐ cho ông L là đúng trình tự thủ tục, thời điểm cấp đất thì không có tranh chấp, nguồn gốc đất sử dụng kê khai rõ ràng.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định các phần đất tranh chấp thửa số 195, 196, 234, 252 có nguồn gốc của cha bị đơn, nguyên đơn cho rằng nhận chuyển nhượng từ ông N nhưng việc chuyển nhượng là không đúng quy định pháp luật, việc cấp GCNQSDĐ cho nguyên đơn đối với các thửa đất số 196, 234, 252 không đúng trình tự thủ tục, việc cấp GCNQSDĐ cho bị đơn là đúng trình tự thủ tục. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông C về việc buộc ông L trả lại các thửa đất số 196, 234, 252, công nhận quyền sử dụng đất thửa số 195 cho nguyên đơn và yêu cầu hủy 02 GCNQSDĐ của bị đơn, có cơ sở chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông L về việc hủy một phần GCNQSDĐ cấp cho nguyên đơn đối với các thửa đất số 196, 234, 252. Đối với thửa đất số 195 có nguồn gốc của ông Ch là cha bị đơn nhưng bị đơn không có yêu cầu phản tố công nhận đất nên Tòa án không xem xét giải quyết công nhận đất cho bị đơn.

Ông L có quyền kê khai cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 195 căn cứ vào nội dung Quyết nghị số 01 theo quy định của Luật Đất đai.

Từ các phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

[4] Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận định:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các chứng cứ và làm rõ những tình tiết trong vụ án đã nhận định và phán quyết đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn có kháng cáo nhưng không cung cấp được tình tiết nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đinh Viết C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015,

I/ Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của ông Đinh Viết C. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2020/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Tuyên xử:

- Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 228, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

- Căn cứ Điều 166, 179 Luật Đất đai năm 2014; các Điều 163, 164, 166, 169, 185, 175 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Viết C đối với ông Nguyễn Văn L về việc buộc ông Nguyễn Văn L phải di dời, tháo dỡ, chặt bỏ 31 cây cao su, 02 cây ổi, 06 cây măng cụt, 03 cây sầu riêng, 02 cây bưởi, 02 cây chuối trên các thửa đất số 195, 196, 234, 252 tờ bản đồ số 30 tại ấp BT, xã TA, huyện DT, tỉnh Bình Dương để trả lại đất cho ông C và công nhận quyền sử dụng đất cho ông C đối với thửa đất số 195 (diện tích đo đạc thực tế 1.088,5m²) và tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02115 và số CH02116 cùng ngày 16/12/2014 do Ủy ban nhân huyện DT, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn L.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn L đối với ông Đinh Viết C. Tuyên hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00862 ngày 31/12/1997 cấp cho hộ ông Đinh Viết C đối với các thửa đất số 196, 234, 252.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá: Số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), ông Đinh Viết C phải chịu, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 5.000.000 đồng đã nộp. Ông Đinh Viết C còn phải nộp thêm 5.000.000 đồng để hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn L do ông L đã nộp tạm ứng.

4. Về án phí sơ thẩm:

Ông Đinh Viết C phải chịu số tiền 5.300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 2.800.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011453 ngày 23/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện DT, tỉnh Bình Dương và số 0027049 ngày 16/7/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương. Ông C còn phải nộp 2.500.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn L được miễn nộp án phí do là người cao tuổi.

II/ Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đinh Viết C phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông C đã nộp theo biên lai thu số 0044729 ngày 29/9/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự (20);
- Lưu HS (10), 40b (VTPT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên